



tà

榻

cot, couch, bed

Common Words

téng tà

藤榻

rattan couch

wò tà

卧榻

bed, sleeping couch

xià tà

下榻

to stay (at a hotel, etc.)

Trace each stroke, then write the character on your own.

榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻
榻	榻	榻	榻	榻	榻					